

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN
VIỆT ĐỨC**

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-27
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-27

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tư	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Khán	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khán	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Chương	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Bá Việt

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Số: /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc vấn đề sau:

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 10-"Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước": Số tiền thuế đất năm 2011 và 2012 Công ty còn phải nộp theo Thông báo nộp tiền thuế đất năm 2012 của Chi cục thuế Thường Tín là 2.803.394.000 đồng. Công ty đã làm hồ sơ theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chứng năng để được xem xét thay đổi đơn giá áp dụng cho diện tích đất mà Công ty đang sử dụng. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2013 vẫn chưa nhận được sự đồng ý thay đổi bằng văn bản chính thức, nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.470.481.971	64.795.927.074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.130.882.432	7.027.152.041
111	1. Tiền		4.130.882.432	7.027.152.041
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.861.397.077	29.623.041.887
131	1. Phải thu của khách hàng		31.158.820.641	32.792.254.884
132	2. Trả trước cho người bán		354.211.998	1.467.299.800
135	5. Các khoản phải thu khác	4	80.459.881	95.582.646
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.732.095.443)	(4.732.095.443)
140	IV. Hàng tồn kho	5	37.732.068.355	24.356.056.956
141	1. Hàng tồn kho		37.732.068.355	24.356.056.956
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		746.134.107	3.789.676.190
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		622.333.823	2.673.257.999
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	123.800.284	1.116.418.191
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.817.122.163	49.166.409.793
220	II. Tài sản cố định		43.049.802.536	45.359.090.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	43.049.802.536	45.359.090.166
222	- Nguyên giá		93.468.667.165	93.304.945.165
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.418.864.629)	(47.945.854.999)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.767.319.627	3.807.319.627
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.767.319.627	3.807.319.627
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		116.287.604.134	113.962.336.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		65.963.733.981	62.608.758.555
310	I. Nợ ngắn hạn		59.343.830.033	55.988.854.607
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	22.192.372.990	23.369.390.702
312	2. Phải trả người bán		29.538.484.143	25.249.494.567
313	3. Người mua trả tiền trước		2.053.467	436.794.089
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	625.385.429	1.713.191.490
315	5. Phải trả người lao động		1.376.874.834	2.413.939.935
316	6. Chi phí phải trả	11	2.578.045.808	875.409.165
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	2.823.621.854	1.902.275.151
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		206.991.508	28.359.508
330	II. Nợ dài hạn		6.619.903.948	6.619.903.948
334	4. Vay và nợ dài hạn	13	6.619.903.948	6.619.903.948
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		50.323.870.153	51.353.578.312
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	50.323.870.153	51.353.578.312
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		42.499.010.000	42.499.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.145.000.000	2.845.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.995.970.153	5.325.678.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		116.287.604.134	113.962.336.867

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		58.506.800	58.506.800
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Đô la Mỹ (USD)		23.435,64	719,72
- Đồng Bảng Anh (GBP)		765,48	765,09

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Đồng

Hoàng Xuân Thành

Ngô Bá Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2013	2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	105.438.576.784	103.848.618.188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	2.829.579.859	2.418.947.625
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	102.608.996.925	101.429.670.563
11	4. Giá vốn hàng bán	18	86.229.993.692	87.969.072.415
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.379.003.233	13.460.598.148
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	28.639.236	52.790.559
22	7. Chi phí tài chính	20	2.856.401.948	4.652.200.289
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.053.638.097	3.452.200.289
24	8. Chi phí bán hàng	21	6.058.169.062	3.333.368.630
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.601.145.750	3.368.592.727
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.891.925.709	2.159.227.061
31	11. Thu nhập khác		188.562.865	216.182.855
32	12. Chi phí khác		15.163.690	316.907.419
40	13. Lợi nhuận khác		173.399.175	(100.724.564)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.065.324.884	2.058.502.497
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.020.122.143	415.696.735
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.045.202.741</u>	<u>1.642.805.762</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	717	387

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Đồng

Hoàng Xuân Thành

Ngô Bá Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2013	2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		117.320.882.533	103.540.794.717
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(103.595.112.915)	(92.145.839.559)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.195.170.148)	(5.839.826.900)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.027.330.657)	(3.082.872.676)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.371.942.746)	(527.510.879)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		71.805.650	686.930.279
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(706.767.250)	(1.758.469.906)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.496.364.467	873.205.076
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(163.722.000)	(90.800.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.910.628	52.790.559
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(141.811.372)	(38.009.441)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		29.150.186.616	38.522.140.330
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(30.327.204.328)	(36.327.286.039)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.080.533.600)	(2.737.360.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.257.551.312)	(542.506.509)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.902.998.217)	292.689.126
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		7.027.152.041	4.845.451.489
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.728.608	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	4.130.882.432	5.138.140.615

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Đồng

Hoàng Xuân Thành

Ngô Bá Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 42.499.010.000 đồng; tương đương 4.249.901 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	707.479.440	537.488.599
Tiền gửi ngân hàng	3.423.402.992	6.489.663.442
	<u>4.130.882.432</u>	<u>7.027.152.041</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	34.320.015	41.821.616
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	1.128.743
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	20.186.118
Phải thu khác	46.139.866	32.446.169
	<u>80.459.881</u>	<u>95.582.646</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.625.822.138	15.022.854.497
Công cụ, dụng cụ	424.342.888	423.215.142
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	939.220.000	1.386.038.880
Thành phẩm	12.263.066.105	7.003.606.200
Hàng hoá	479.617.224	520.342.237
	<u>37.732.068.355</u>	<u>24.356.056.956</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	72.879.634	45.349.808
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	50.920.650	1.071.068.383
	<u>123.800.284</u>	<u>1.116.418.191</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.029.650.183	55.641.672.157	5.188.123.300	445.499.525	93.304.945.165
Số tăng trong kỳ	-	163.722.000	-	-	163.722.000
- <i>Mua sắm mới</i>	-	<i>163.722.000</i>	-	-	<i>163.722.000</i>
Số dư cuối kỳ	32.029.650.183	55.805.394.157	5.188.123.300	445.499.525	93.468.667.165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.356.599.157	33.473.565.832	2.695.248.819	420.441.191	47.945.854.999
Số tăng trong kỳ	662.586.054	1.459.258.322	340.831.921	10.333.333	2.473.009.630
- <i>Trích khấu hao</i>	<i>662.586.054</i>	<i>1.459.258.322</i>	<i>340.831.921</i>	<i>10.333.333</i>	<i>2.473.009.630</i>
Số dư cuối kỳ	12.019.185.211	34.932.824.154	3.036.080.740	430.774.524	50.418.864.629
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.673.051.026	22.168.106.325	2.492.874.481	25.058.334	45.359.090.166
Tại ngày cuối kỳ	20.010.464.972	20.872.570.003	2.152.042.560	14.725.001	43.049.802.536

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.031.522.912 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.017.470.887 VND

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.807.319.627	3.867.146.687
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(40.000.000)	(39.827.060)
Số dư cuối kỳ	3.767.319.627	3.827.319.627
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	3.723.569.627	3.763.569.627
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.750.000	43.750.000
	3.767.319.627	3.807.319.627

(*) Là các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại Tỉnh Hải Dương và được phân bổ theo thời gian thuê đất là 50 năm.

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	17.752.372.990	16.169.390.702
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (1)	15.987.372.990	15.224.390.702
- Vay cá nhân (2)	1.765.000.000	945.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.440.000.000	7.200.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.440.000.000	7.200.000.000
	22.192.372.990	23.369.390.702

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng vay vốn 01/2013/HĐTD ngày 10/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35 tỷ;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 10/05/2013;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng Công thương và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với đối tác.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay Cán bộ công nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với thời gian tối thiểu là 03 tháng và lãi suất tính bình quân bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất tiền vay vốn của Công ty.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	739.380.266
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	615.207.121	967.027.724
Thuế Thu nhập cá nhân	10.178.308	6.783.500
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất (*)	-	-
	<u>625.385.429</u>	<u>1.713.191.490</u>

(*) Theo thông báo nộp tiền thuê đất năm 2012 của Chi cục thuế Thường Tín, số tiền thuê đất năm 2011, 2012 theo đơn giá mới mà Công ty còn phải nộp là 2.803.394.000 đồng. Tuy nhiên, trong năm 2012, Công ty mới tạm tính và nộp tiền thuê đất với số tiền 336.688.000 đồng do Công ty đang hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chức năng để được xem xét thay đổi đơn giá áp dụng cho diện tích đất mà Công ty đang sử dụng. Tiếp theo đó, trong kỳ 6 tháng đầu năm 2013, Công ty nhận được thông báo nộp tiền thuê đất năm 2013 của Chi cục thuế Thường Tín về việc yêu cầu nộp tiền thuê đất phát sinh của năm 2013 theo đơn giá mà Công ty đã đề nghị từ các năm trước. Đối với giá trị tiền thuê đất còn phải nộp của năm 2011, năm 2012, Công ty vẫn chưa nhận được sự đồng ý thay đổi bằng văn bản chính thức.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	500.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	260.605.105	307.409.165
Chi phí lãi chậm thanh toán	808.000.000	568.000.000
Chi phí khuyến mại	500.366.000	-
Tiền thuê đất	120.268.000	-
Chi phí vận chuyển	388.806.703	-
	<u>2.578.045.808</u>	<u>875.409.165</u>

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	466.820.409	383.319.527
Bảo hiểm y tế	14.980.208	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17.043.657	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	745.298.900	921.600
Phải trả lãi vay	230.046.637	156.935.137
Phải trả ông Ngô Bá Việt tiền mua ô tô	1.278.673.000	1.278.673.000
Phải trả, phải nộp khác	70.759.043	82.425.887
	<u>2.823.621.854</u>	<u>1.902.275.151</u>

13 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	6.619.903.948	6.619.903.948
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	6.619.903.948	6.619.903.948
	<u>6.619.903.948</u>	<u>6.619.903.948</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐTD-DH ngày 03/07/2009 và phụ lục, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 24.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: xây dựng nhà xưởng sản xuất và đầu tư mua máy móc thiết bị, phụ tùng của dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 3 tháng một lần khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 11.059.903.948 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 4.440.000.000 đồng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.440.000.000	7.200.000.000
Trong năm thứ hai	5.040.000.000	5.040.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.579.903.948	1.579.903.948
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(4.440.000.000)	(7.200.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>6.619.903.948</u>	<u>6.619.903.948</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.499.010.000	683.890.000	2.845.000.000	3.484.325.934	49.512.225.934
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	1.642.805.762	1.642.805.762
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(3.399.920.800)	(3.399.920.800)
Số dư cuối kỳ trước	42.499.010.000	683.890.000	2.845.000.000	1.727.210.896	47.755.110.896
Số dư đầu năm nay	42.499.010.000	683.890.000	2.845.000.000	5.325.678.312	51.353.578.312
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	3.045.202.741	3.045.202.741
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(3.824.910.900)	(3.824.910.900)
Số dư cuối kỳ	42.499.010.000	683.890.000	3.145.000.000	3.995.970.153	50.323.870.153

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25/03/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.241.273.178
Trích Quỹ dự phòng tài chính	300.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	3.824.910.900
Lợi nhuận chưa phân phối	866.362.278

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	19,36%	8.226.770.000	19,36%	8.226.770.000
Vốn góp của Ông Ngô Bá Việt	17,75%	7.544.300.000	17,75%	7.544.300.000
Vốn góp của Ông Phạm Văn Tư	7,47%	3.173.630.000	7,47%	3.173.630.000
Vốn góp của cổ đông khác	55,42%	23.554.310.000	55,42%	23.554.310.000
	100%	42.499.010.000	100%	42.499.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	42.499.010.000	42.499.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.824.910.900	3.399.920.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	3.824.910.900	3.399.920.800

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.249.901	4.249.901
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ dự phòng tài chính	3.145.000.000	2.845.000.000
	3.145.000.000	2.845.000.000

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	105.438.576.784	103.848.618.188
	105.438.576.784	103.848.618.188

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.390.923.000	1.573.315.350
Giảm giá hàng bán	12.999.000	5.209.000
Hàng bán bị trả lại	1.425.657.859	840.423.275
	2.829.579.859	2.418.947.625

17 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	102.608.996.925	101.429.670.563
	102.608.996.925	101.429.670.563

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	86.229.993.692	87.969.072.415
	86.229.993.692	87.969.072.415

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	21.910.628	52.790.559
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.728.608	-
	28.639.236	52.790.559

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.053.638.097	3.452.200.289
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	800.000.000	1.200.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.763.851	-
	2.856.401.948	4.652.200.289

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	44.630.777	482.031.528
Chi phí nhân công	759.002.437	901.391.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.694.196	71.694.196
Chi phí khác bằng tiền	5.182.841.652	1.878.251.337
	6.058.169.062	3.333.368.630

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	24.898.119	66.041.765
Chi phí nhân công	1.858.432.120	1.690.091.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.291.094	277.220.428
Thuế, phí, lệ phí	480.316.720	294.767.939
Chi phí khác bằng tiền	957.207.697	1.040.471.296
	3.601.145.750	3.368.592.727

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.065.324.884	2.058.502.497
Các khoản điều chỉnh tăng	15.163.690	316.907.419
- Chi phí không hợp lệ	15.163.690	316.907.419
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	4.080.488.574	2.375.409.916
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	1.020.122.143	593.852.479
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(178.155.744)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.020.122.143	415.696.735
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	138.865.429
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	967.027.724	939.976.439
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.371.942.746)	(527.510.879)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	615.207.121	967.027.724

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.045.202.741	1.642.805.762
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.045.202.741	1.642.805.762
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.249.901	4.249.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	717	387

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.852.024.061	78.254.932.707
Chi phí nhân công	4.798.999.820	7.236.261.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.473.009.630	2.566.884.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	824.276.383	935.009.324
Chi phí khác bằng tiền	8.223.022.320	5.264.613.653
	92.171.332.214	94.257.701.420

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.130.882.432	-	7.027.152.041	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.239.280.522	(4.732.095.443)	32.887.837.530	(4.732.095.443)
	35.370.162.954	(4.732.095.443)	39.914.989.571	(4.732.095.443)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	28.812.276.938	29.989.294.650
Phải trả người bán, phải trả khác	32.362.105.997	27.151.769.718
Chi phí phải trả	2.578.045.808	875.409.165
	63.752.428.743	58.016.473.533

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.130.882.432	-	-	4.130.882.432
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.507.185.079	-	-	26.507.185.079
	30.638.067.511	-	-	30.638.067.511

Tại 01/01/2013

Tiền và các khoản tương đương tiền	7.027.152.041	-	-	7.027.152.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.155.742.087	-	-	28.155.742.087
	35.182.894.128	-	-	35.182.894.128

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2013				
Vay và nợ	22.192.372.990	6.619.903.948	-	28.812.276.938
Phải trả người bán, phải trả khác	32.362.105.997	-	-	32.362.105.997
Chi phí phải trả	2.578.045.808	-	-	2.578.045.808
	57.132.524.795	6.619.903.948	-	63.752.428.743
Tại 01/01/2013				
Vay và nợ	23.369.390.702	6.619.903.948	-	29.989.294.650
Phải trả người bán, phải trả khác	27.151.769.718	-	-	27.151.769.718
Chi phí phải trả	875.409.165	-	-	875.409.165
	51.396.569.585	6.619.903.948	-	58.016.473.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
Phải trả khác			
- Ông Ngô Bá Việt	(*)	1.278.673.000	1.278.673.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	463.208.000	408.612.000

(*) Ông Ngô Bá Việt là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Đồng

Hoàng Xuân Thành

Ngô Bá Việt